

**Phụ lục II**  
**THÔNG TIN CÁC ĐIỂM MÔ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM ĐÒ KHOÁNG SẢN**  
*(Kèm theo Tờ trình số 515/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)*

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 15', múi chiếu 3 <sup>o</sup>			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Giá tính Thuế tài nguyên G <sub>ta</sub> (đồng/m <sup>3</sup> )	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m <sup>3</sup> )	Giá khởi điểm K <sub>kd</sub> (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R <sub>bg</sub> (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm đò khoáng sản (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)*(13)	(14)	(15)=(10)*(13)*(14)	(16)=(15)*50%	(17)=(15)*30%	(18)=(14)*10%	(19)=100%*suất đầu tư thăm dò	(20)=30%*suất đầu tư khai thác	(21)=(19)+(20)	(22)	(23)
84	Khu vực mỏ số 84 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Phù Mỹ Đông	1 2 3 4	1.575.885 1.575.786 1.575.268 1.575.348	597.588 598.141 597.998 597.531	28	xã Phù Mỹ Đông	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	82A	18.000.000	110.000	1,475	162.250	3	43.077.375.000		12.923.300.000	0,3	3.752.000.000	26.434.800.000	30.187.000.000	1.000.000	
85	Khu vực mỏ số 85 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1 2 3 4 5	1.548.672 1.548.520 1.548.242 1.548.165 1.548.654	557.620 557.866 557.927 557.852 557.605	6,34	xã Bình Khê	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	238	634.000	110.000	1,475	162.250	3	1.517.280.875		455.200.000	0,3	849.560.000	5.985.594.000	6.836.000.000	200.000	
86	Khu vực mỏ số 86 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1 2 3 4	1.548.403 1.548.232 1.548.189 1.548.363	557.624 557.702 557.598 557.519	2,13	xã Bình Khê	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	238	213.000	110.000	1,475	162.250	3	509.748.938		153.000.000	0,3	285.420.000	2.010.933.000	2.297.000.000	100.000	
87	Khu vực mỏ số 87 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Nhơn Nam	1 2 3 4	1.531.687 1.531.767 1.531.859 1.531.639	591.700 591.699 591.972 591.972	4,1	Phường An Nhơn Nam	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	186	820.000	110.000	1,475	162.250	3	1.962.413.750		588.800.000	0,3	549.400.000	3.870.810.000	4.421.000.000	200.000	
88	Khu vực mỏ số 88 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Nhơn Nam	1 2 3 4 5 6 7	1.530.729 1.530.561 1.530.620 1.530.657 1.530.674 1.530.674 1.530.719	591.662 591.778 591.638 591.588 591.535 591.378 591.349	2,55	Phường An Nhơn Nam	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	186	306.000	110.000	1,475	162.250	3	732.315.375		219.700.000	0,3	341.700.000	2.407.455.000	2.750.000.000	100.000	
89	Khu vực mỏ số 89 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1 2 3 4	1.520.433 1.520.366 1.520.148 1.520.280	595.110 595.250 595.126 595.026	3,27	Phường Quy Nhơn Tây	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	TDQN7	163500	50.000	1,29	64.500	3	136.040.175	68.100.000		0,3	461.070.000	3.087.207.000	3.549.000.000	100.000	
90	Khu vực mỏ số 90 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1 2 3 4 5 6	1.518.516 1.518.472 1.517.662 1.517.651 1.517.782 1.517.794	596.084 596.240 595.967 595.526 595.539 595.721	22,5	Phường Quy Nhơn Tây	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	211	1125000	50.000	1,29	64.500	3	936.056.250	468.100.000		0,3	3.172.500.000	21.242.250.000	24.415.000.000	100.000	
91	Khu vực mỏ số 91 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Tuy Phước Tây	1 2 3 4	1.521.511 1.521.572 1.521.060 1.520.998	594.669 594.918 595.086 594.836	13,82	xã Tuy Phước Tây	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	211	691000	50.000	1,29	64.500	3	574.946.550	287.500.000		0,3	1.948.620.000	13.047.462.000	14.997.000.000	100.000	
92	Khu vực mỏ số 92 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6	1.516.917 1.516.892 1.516.619 1.516.445 1.516.484 1.516.664	587.390 587.440 587.173 586.912 586.870 587.148	3,5	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	70.000	158.000	1,125	177.750	5	139.978.125	70.000.000		0,5	402.500.000	1.354.500.000	1.757.000.000	100.000	Khu vực đã đóng cửa mỏ cát của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi theo Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 27/7/2025 của UBND tỉnh
93	Khu vực mỏ số 93 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6	1.516.397 1.516.331 1.516.194 1.516.081 1.516.084 1.516.231	586.736 586.804 586.672 586.577 586.557 586.634	1,95	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	40.000	158.000	1,125	177.750	5	79.987.500	40.000.000		0,5	224.250.000	754.650.000	979.000.000	100.000	Khu vực đã đóng cửa mỏ cát của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi theo Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 27/7/2025 của UBND tỉnh
94	Khu vực mỏ số 94 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6 7 8	1.515.456 1.515.322 1.515.164 1.515.053 1.515.056 1.515.196 1.515.326 1.515.462	586.470 586.483 586.517 586.564 586.603 586.536 586.552 586.504	2,5	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	50.000	158.000	1,125	177.750	5	99.984.375	50.000.000		0,5	287.500.000	967.500.000	1.255.000.000	100.000	Khu vực đã đóng cửa mỏ cát của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi theo Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 27/7/2025 của UBND tỉnh
95	Khu vực mỏ số 95 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6	1.510.727 1.510.795 1.510.823 1.510.776 1.510.764 1.510.676	583.486 583.622 583.775 583.833 583.644 583.515	1,5	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	30.000	158.000	1,125	177.750	5	59.990.625	30.000.000		0,5	172.500.000	580.500.000	753.000.000	100.000	Mỏ cát trước đây UBND tỉnh đã cấp Giấy phép Giấy phép số 08/GP-UBND ngày 25/01/2018 cho Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành; đã hết hạn yêu cầu ĐCM.

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 15', múi chiều 3 <sup>o</sup>			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Giá tính Thuế tài nguyên G <sub>tn</sub> (đồng/m <sup>3</sup> )	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m <sup>3</sup> )	Giá khối điểm R <sub>kd</sub> (%)	Giá khối điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R <sub>bg</sub> (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
96	Khu vực mỏ số 96 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.514.205	586.841	4,28	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	84.000	158.000	1,125	177.750	5	167.973.750	84.000.000		0,5	492.200.000	1.656.360.000	2.149.000.000	100.000	
		2	1.514.083	586.894																		
		3	1.513.809	586.991																		
		4	1.513.747	586.978																		
		5	1.513.687	586.962																		
		6	1.513.694	586.907																		
		7	1.513.749	586.895																		
		8	1.513.820	586.890																		
		9	1.513.910	586.900																		
		10	1.513.976	586.847																		
		11	1.514.054	586.803																		
		12	1.514.130	586.747																		
97	Khu vực mỏ số 97 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.513.574	586.930	5,16	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	102.000	158.000	1,125	177.750	5	203.968.125	102.000.000		0,5	593.400.000	1.996.920.000	2.591.000.000	100.000	
		2	1.513.365	586.792																		
		3	1.513.275	586.754																		
		4	1.513.192	586.728																		
		5	1.513.193	586.644																		
		6	1.513.246	586.625																		
		7	1.513.458	586.667																		
		8	1.513.507	586.771																		
		9	1.513.604	586.880																		
98	Khu vực mỏ số 98 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.512.952	586.816	4,56	xã Canh Vinh	PL XXI - 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	114.000	158.000	1,125	177.750	5	227.964.375	114.000.000		0,5	524.400.000	1.764.720.000	2.290.000.000	100.000	
		2	1.512.778	586.738																		
		3	1.512.690	586.700																		
		4	1.512.564	586.715																		
		5	1.512.339	586.701																		
		6	1.512.337	586.638																		
		7	1.512.463	586.625																		
		8	1.512.580	586.640																		
		9	1.512.708	586.646																		
		10	1.512.824	586.669																		
		11	1.512.973	586.769																		